

Số: *Q.H.1* /TB-PXU

Huế, ngày *19* tháng *03* năm 2026

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Chính quy

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Phú Xuân

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DPX

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu)

(1). Cơ sở 1, số 28 Nguyễn Tri Phương, Phú Nhuận, phường Thuận Hóa, thành phố Huế;

(2). Cơ sở 2, số 176 Trần Phú, phường Phước Vĩnh, phường Thuận Hóa, thành phố Huế;

(3). Cơ sở 3, đường Đặng Huy Trứ, phường An Cựu, thành phố Huế.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:

<https://pxu.edu.vn/>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:

<https://pxu.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0234.7306888

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

<https://pxu.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

- **Phương thức 1:** Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT);
- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (học bạ). Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT, sử dụng kỳ thi bổ trợ bổ sung bằng hình thức phỏng vấn;
- **Phương thức 3:** Xét tuyển theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 hoặc kết quả học tập cấp THPT (học bạ) kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ.
- **Phương thức 4:** Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP HCM.
- **Phương thức 5:** Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT)

- Ngưỡng đầu vào: Tổng điểm 3 môn của tổ hợp môn xét tuyển cộng điểm ưu tiên và điểm cộng (nếu có) từ **15 điểm** trở lên.
- Công thức tính điểm xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = (T1 + T2 + T3) + \text{điểm ưu tiên (nếu có)} + \text{điểm cộng (nếu có)}$$

Trong đó:

- + *T1, T2, T3 lần lượt là kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển, trong đó bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ Văn.*
- + *Điểm ưu tiên và Điểm cộng: thực hiện theo quy định tại mục 5.2 và 5.3 của văn bản này.*
- Điểm trúng tuyển: sẽ được công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

3.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (học bạ). Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT, sử dụng kỳ thi bổ trợ bổ sung bằng hình thức phỏng vấn;

- Ngưỡng đầu vào:
 - + Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung **kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12** của 03 môn học theo thang điểm 30, **cộng với điểm ưu tiên và điểm cộng (nếu có)**, đạt từ **16** điểm trở lên (điểm làm tròn một số thập phân).
 - + Đối với các thí sinh thi **tốt nghiệp THPT 2026**, cần thêm điều kiện sau: có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) **đạt tối thiểu 15,00 điểm** theo thang điểm 30.
- Công thức tính điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = (H1 + H2 + H3) + điểm ưu tiên (nếu có) + điểm cộng (nếu có)

Trong đó:

- + *H1, H2, H3 lần lượt là kết quả điểm điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 3 môn phù hợp với tổ hợp xét tuyển, trong đó bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ Văn.*
- + *Trường hợp môn học trong tổ hợp xét tuyển không học đủ 03 năm do thay đổi lựa chọn môn học thì sử dụng kết quả học tập môn học khác gần lĩnh vực thay thế.*
- + *Điểm ưu tiên và Điểm cộng: thực hiện theo quy định tại mục 5.2 và 5.3 của văn bản này.*
- Điểm trúng tuyển: sẽ được công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

3.3. Phương thức 3: Xét tuyển theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 hoặc kết quả học tập cấp THPT (học bạ) kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ.

- Ngưỡng đầu vào:
 - + Tổng kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT của 2 môn thuộc tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, cộng với điểm ưu tiên và điểm cộng (nếu có) đạt từ 15 điểm trở lên;
 - + Hoặc tổng kết quả điểm điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 2 môn thuộc tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm quy

đôi chứng chỉ ngoại ngữ, cộng với điểm ưu tiên và điểm cộng (nếu có) đạt từ 16 điểm trở lên.

- + Đối với các thí sinh thi **tốt nghiệp THPT 2026**, cần thêm điều kiện sau: có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) **đạt tối thiểu 15,00 điểm** theo thang điểm 30.

- Công thức tính điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển =	(M1 + M2) + điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ + điểm ưu tiên (nếu có) + điểm cộng (nếu có)
-------------------------	--

Trong đó:

- + *M1 và M2 lần lượt là kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT của 2 môn thuộc tổ hợp xét tuyển; hoặc là kết quả điểm điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 2 môn thuộc tổ hợp xét tuyển.*
- + *Điểm ưu tiên và Điểm cộng: thực hiện theo quy định tại mục 5.2 và 5.3 của văn bản này.*
- + *Điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ được thực hiện theo Bảng 1.1 và Bảng 1.2 tại phụ lục đính kèm.*
- Điểm trúng tuyển: sẽ được công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

3.4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP HCM.

- Ngưỡng đầu vào: Kết quả điểm kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội/Đại học Quốc gia TP HCM đã quy đổi về thang 30, cộng với điểm ưu tiên và điểm cộng (nếu có) đạt từ **15 điểm** trở lên.
- Công thức quy đổi điểm: thực hiện theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP HCM
- Điểm trúng tuyển: sẽ được công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

3.5. Phương thức 5: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

4. Số lượng tuyển sinh

STT	Mã ngành	Tên ngành/ chuyên ngành	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu
1	7480201	Công nghệ thông tin - Công nghệ phần mềm - Quản trị mạng	Phương thức 1, 2, 3, 4, 5 Các tổ hợp: A00, A01, A02, C01, C02, D01, X02, X06, X10, X26	40
2	7480201	Công nghệ thông tin Chuyên ngành Đồ họa Kỹ thuật số	Phương thức 1, 2, 3, 4, 5 Các tổ hợp: A00, A01, A02, C01, C02, D01, X02, X06, X10, X26	35
3	7340101	Quản trị kinh doanh - Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo - Truyền thông và Marketing số	Phương thức 1, 2, 3, 4, 5 Các tổ hợp: A00, A01, D01, D09, D10, D45, D65, X01, X25, X37	120
4	7220201	Ngôn ngữ Anh - Tiếng Anh thương mại - Tiếng Anh du lịch	Phương thức 1, 2, 3, 4, 5 Các tổ hợp: A01, C03, C04, D01, D09, D10, D14, D15, X25, X26	70
5	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc - Tiếng Trung thương mại - Tiếng Trung du lịch	Phương thức 1, 2, 3, 4, 5 Các tổ hợp A01, C00, C03, C04, D01, D04, D45, D65, X01, X37	140
6	7810103	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành - Quản trị du lịch và khách sạn - Quản trị du lịch và lữ hành	Phương thức 1, 2, 3, 4, 5 Các tổ hợp: A01, C00, C03, C04, D01, D04, D45, D65, X25, X37	90
7	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô - Công nghệ Kỹ thuật ô tô - Công nghệ ô tô điện - Quản lý dịch vụ kỹ thuật ô tô	Phương thức 1, 2, 3, 4, 5 Các tổ hợp: A00, A01, A02, C01, D01, D07, D10, X06, X25, X26	116

STT	Mã ngành	Tên ngành/ chuyên ngành	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu
8	7510601	Quản lý công nghiệp	Phương thức 1, 2, 3, 4, 5 Các tổ hợp: A00, A01, D01, D09, D10, D45, D65, X01, X25, X37	30
9	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Phương thức 1, 2, 3, 4, 5 Các tổ hợp: A00, A01, D01, D14, D15, D45, D65, X01, X25, X37	60
Tổng cộng				701

Danh mục tổ hợp môn xét tuyển

Mã tổ hợp	Danh sách môn	Mã tổ hợp	Danh sách môn
A00	Toán, Vật lý, Hóa học	D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	D45	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Trung Quốc
A02	Toán, Vật lý, Sinh học	D65	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung Quốc
C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
C01	Toán, Ngữ văn, Vật lý	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học	X06	Toán, Vật lý, Tin học
C03	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	X10	Toán, Hóa học, Tin học
C04	Toán, Ngữ văn, Địa lý	X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh

Mã tổ hợp	Danh sách môn	Mã tổ hợp	Danh sách môn
D04	Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung	X37	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Trung
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
D09	Toán, Tiếng Anh, Lịch sử		
D10	Toán, Tiếng Anh, Địa lí		
D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Xét tuyển theo điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự nguyện vọng, phương thức và tổ hợp đăng ký xét tuyển;
- Thí sinh đã trúng tuyển nguyện vọng 1 không được xét các nguyện vọng tiếp theo;
- Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân;
- Điểm trúng tuyển được xác định theo từng ngành;
- Trong trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển thì xét trúng tuyển theo tiêu chí phụ: ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn.

5.2. Điểm cộng

a. Thí sinh là học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các môn trong tổ hợp xét tuyển của ngành ĐKXT; Thí sinh là học sinh các trường chuyên, năng khiếu và trường THPT thực hành; Thí sinh được khen thưởng học sinh xuất sắc, học sinh giỏi năm lớp 10, lớp 11 và năm lớp 12 được cộng điểm vào điểm xét tuyển như sau:

STT	Đối tượng	Điểm cộng xét tuyển
1	Giải Nhất cấp tỉnh	1,5
2	Giải Nhì cấp tỉnh	1,5
3	Giải Ba cấp tỉnh	1,0

STT	Đối tượng	Điểm cộng xét tuyển
4	Giải Khuyến khích cấp tỉnh	1,0
5	Được khen thưởng học sinh xuất sắc, học sinh giỏi năm lớp 10, lớp 11, lớp 12	1,0
6	Là học sinh lớp chuyên, năng khiếu các môn chuyên trong tổ hợp xét tuyển	1,0
7	Là học sinh trường chuyên không thuộc lớp chuyên, năng khiếu, trường THPT thực hành	0,5

Ghi chú: Thí sinh đạt nhiều điều kiện cộng điểm thì được cộng điểm ở mức cao nhất.

b. Thí sinh đạt giải trong các kỳ thi NCKH/KHKT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được cộng điểm vào điểm xét tuyển đối với các ngành thuộc lĩnh vực tương ứng với nội dung giải của kỳ thi như sau:

STT	Đối tượng	Điểm cộng xét tuyển
1	Giải Nhất cấp Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	2,75
2	Giải Nhì cấp Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	2,50
3	Giải Ba cấp Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	2,25

Ghi chú: Thí sinh đạt nhiều giải thì được tính giải đạt cao nhất

c. Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và tương đương (thời hạn 2 năm kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) còn thời hạn đến ngày xét tuyển được cộng điểm vào điểm xét tuyển như sau:

STT	Ngôn ngữ	Loại chứng chỉ	Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam		
			Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5 trở lên
1	Tiếng Anh	IELTS	4.0 - 5.0	6.0 - 6.5	7.0 trở lên
		TOEFL Paper	450	500	550 trở lên
		TOEFL CBT	133	173	213 trở lên
		TOEFL IBT	45-60	61-79	80 trở lên

STT	Ngôn ngữ	Loại chứng chỉ	Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam		
			Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5 trở lên
		TOEIC	450	500	550 trở lên
2	Tiếng Trung Quốc	HSK	HSK 3	HSK 4	HSK 5 trở lên
3	Tiếng Hàn Quốc	TOPIK II	120 - 149	150 - 189	190 trở lên
4	Tiếng Nhật	JLPT	N4	N3	N2 trở lên
5	Tiếng Pháp	CTF	300 - 399	400 - 499	500 trở lên
Điểm cộng xét tuyển			0,5	1,0	1,5

Ghi chú: Thí sinh đạt nhiều giải thì được tính giải đạt cao nhất

5.3. Điểm ưu tiên

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng được quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành cho tất cả các ngành đào tạo.
- Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) giảm dần từ mức 22,5 điểm để đảm bảo tổng điểm xét tuyển không vượt quá điểm tối đa của thang điểm 30.

Bảng điểm ưu tiên

TT	Nội dung	Điểm ưu tiên
1	Khu vực 1 (KV1)	0,75
2	Khu vực 2 nông thôn (KV2NT)	0,5
3	Khu vực 2 (KV2)	0,25
4	Khu vực 3 (KV3)	0
5	Đối tượng 01 đến 04	2,0
6	Đối tượng 05 đến 07	1,0

- Ưu tiên theo đối tượng chính sách: Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 là 2,00 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 là 1,00 điểm.
- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

6. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian đăng ký xét tuyển theo lịch và hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thí sinh tự do (đã tốt nghiệp THPT trước năm 2026) nộp hồ sơ về Phòng tuyển sinh theo quy định
- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo các hướng dẫn sau:
 - + Cách 1: Đăng ký xét tuyển trực tuyến trên website của trường: <https://pxu.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen/> hoặc scan hồ sơ gửi về email: chieusinh@pxu.edu.vn.
 - + Cách 2: Đăng ký nguyện vọng qua hệ thống website của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
 - + Cách 3: Đăng ký xét tuyển trực tiếp tại văn phòng Tuyển sinh của nhà trường.

7. Chính sách ưu tiên

- Thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

8.1. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 80.000 VNĐ/nguyện vọng

8.2. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí được tính theo tín chỉ: 690.000 - 900.000 VNĐ/1 tín chỉ;
- Lộ trình tăng học phí dự kiến: tăng không quá 10%/năm;
- Thời điểm tăng học phí: đầu học kỳ của năm học mới (nếu có).

8.3 Học bổng và chính sách ưu đãi

Dành cho sinh viên nhập học hệ đào tạo chính quy năm 2026 lên đến 12.000.000 đồng, theo Bảng chính sách tài chính được áp dụng từ ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phú Xuân về việc ban hành chính sách tuyển sinh, bao gồm các đối tượng:

- Thí sinh là cán bộ Đoàn, cán bộ lớp tại các trường THPT;
- Thí sinh thuộc diện các đối tượng ưu tiên;
- Thí sinh là học sinh các trường chuyên, học sinh giỏi cấp quốc gia và cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (Học bổng 100% toàn khóa);
- Các thí sinh đăng xét tuyển sớm, đăng ký xét tuyển học theo nhóm.

9. Thông tin liên hệ

Thí sinh liên hệ Trường Đại học Phú Xuân để nhận được tư vấn và đăng ký tham gia bằng một trong các cách sau:

- Đăng ký trực tiếp tại website: <https://pxu.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen/>
- Gọi đến số hotline: 0234.7306888
- Qua Facebook: <https://www.facebook.com/phuxuan.edu.vn>
- Qua Email: chieusinh@pxu.edu.vn
- Trực tiếp tại Phòng tuyển sinh, Trường Đại học Phú Xuân:

[1]. Cơ sở 1, số 28 Nguyễn Tri Phương, phường Thuận Hóa, thành phố Huế;

[2]. Cơ sở 2, số 176 Trần Phú, phường Thuận Hóa thành phố Huế.

Nơi nhận:

- HĐT (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- GĐVH (để b/c);
- Phòng TH (để đăng CTTĐT);
- Phòng TS, ĐT (để t/h);
- Lưu: VT, ĐT, TS. TLN.

Huế, ngày..... thángnăm 2026

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

CHỦ TỊCH



TS. Nguyễn Hữu Chúc

PHỤ LỤC

**Bảng 1.1. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh thành điểm môn ngoại ngữ
trong tổ hợp môn xét tuyển**

Các chứng chỉ tiếng Anh trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 12/8/2026 quy đổi thành điểm môn tiếng anh trong xét tuyển như sau:

STT	Chứng chỉ	Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Khung tham chiếu Châu Âu	Mức điểm	Điểm quy đổi sang thang điểm 10
1	VSTEP	Bậc 3	B1	5,5	8,0
		Bậc 4	B2	6,0 – 6,5	8,5
				7,0 – 7,5	9,0
				8,0	9,5
Bậc 5	C1	≥8,5	10		
2	IELTS	Bậc 3	B1	5,0	8,0
		Bậc 4	B2	5,5	8,5
				6,0	9,0
				6,5	9,5
Bậc 5 – Bậc 6	C1 – C2	≥7,0	10		
3	TOEFL iBT	Bậc 3	B1	35 – 45	8,0
		Bậc 4	B2	46 – 59	8,5
				60 – 78	9,0
				79 – 93	9,5
Bậc 5 – Bậc 6	C1 – C2	≥94	10		
4	TOEIC (4 kỹ năng)	Bậc 3	B1	Nghe: 275-399; Đọc: 275-384; Nói: 120-159; Viết: 120-149.	8,0
		Bậc 4	B2	Nghe: 400-428; Đọc: 385-406; Nói: 160-163; Viết: 150-156.	8,5
				Nghe: 428-457; Đọc: 407-428; Nói: 164-167; Viết: 157-163.	9,0

STT	Chứng chỉ	Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Khung tham chiếu Châu Âu	Mức điểm	Điểm quy đổi sang thang điểm 10
				Nghe: 458-489; Đọc: 429-454; Nói: 168-179; Viết: 164-179.	9,5
		Bậc 5 – Bậc 6	C1 – C2	Nghe: ≥ 490 ; Đọc: ≥ 455 ; Nói: ≥ 180 ; Viết: ≥ 180 .	10

Bảng 1.2. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Trung Quốc thành điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp môn xét tuyển

Các chứng chỉ tiếng Trung Quốc trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 12/8/2026 quy đổi thành điểm môn tiếng Trung trong xét tuyển như sau:

Điểm HSK 3	Xếp loại	Điểm quy đổi (thang 10)	Mức năng lực
180 – 199	Đạt	6.0 – 6.4	Bậc 3 (B1)
200 – 219	Trung bình khá	6.5 – 6.9	Bậc 3 (B1)
220 – 249	Khá	7.0 – 7.9	Bậc 3 (B1)
250 – 279	Giỏi	8.0 – 8.9	Bậc 3+
280 – 300	Xuất sắc	9.0 – 10	Bậc 4 tiệm cận
Điểm HSK 4	Xếp loại	Điểm quy đổi (thang 10)	Mức năng lực
180 – 199	Đạt	6.0 – 6.4	Bậc 4 (B2)
200 – 219	Trung bình khá	6.5 – 6.9	Bậc 4
220 – 249	Khá	7.0 – 7.9	Bậc 4
250 – 279	Giỏi	8.0 – 8.9	Bậc 4+
280 – 300	Xuất sắc	9.0 – 10	Tiệt cận Bậc 5
Điểm HSK 5	Xếp loại	Điểm quy đổi (thang 10)	Mức năng lực
180 – 199	Đạt	6.0 – 6.4	Bậc 5
200 – 229	Trung bình khá	6.5 – 7.2	Bậc 5

230 – 259	Khá	7.3 – 8.0	Bậc 5
260 – 279	Giỏi	8.1 – 8.9	Bậc 5+
280 – 300	Xuất sắc	9.0 – 10	Tiệm cận Bậc 6
Điểm HSK 5	Xếp loại	Điểm quy đổi (thang 10)	Mức năng lực
180 – 199	Đạt	6.0 – 6.4	Bậc 5
200 – 229	Trung bình khá	6.5 – 7.2	Bậc 5